

Unit 2. I always get up early





SPEAKING

Act as..... / Đóng vai.....

1.

Act as..... Quan:	Tom:
<p>a</p> <p>Hi, Tom! Yes, I always get up early. How about you</p>	<p>b</p> <p>Good idea!</p>
<p>c</p> <p>After school? I usually do my homework.</p>	<p>d</p> <p>I can see that. Ha ha!</p>

2.

Trung:	Trung: What do you do after getting up, Nam?	
Nam:	I always do morning exercise.	
Nga:	What do you do in the afternoon, Quan?	
Quan:	I usually do my homework.	
Nam:	What do you do after school, Mai?	
Mai:	I often play badminton.	
Quan:	What do you do in the evening, Linda?	
Linda:	I sometimes watch TV.	

3.

Act as..... Linda:

Nam:



4.

Act as.....


Nam:

Tom:


Tom:	What do you do in the morning, Nam?
Nam:	I usually have lessons at school.
Tom:	How often do you have Vietnamese?
Nam:	I have it every day.




5.

<i>Act as..... Linda: Trung:</i>		
Trung:	What do you do in the afternoon, Linda?	
Linda:	I always do my homework. And I also work on my English projects.	
Trung:	How often do you work on the projects?	
Linda:	Usually once a week.	

6.

<i>Act as..... Quang: Tom:</i>		
Tom:	Do you like playing computer games, Quang?	
Quang:	Yes, I do.	
Tom:	How often do you play them?	
Quang:	Once a week ... at the weekend.	

7.

<i>Act as..... Mai: Trung:</i>		
Trung:	Do you like shopping, Mai?	
Mai:	Yes, I do. I like it very much.	
Trung:	How often do you go shopping?	
Mai:	Three times a week.	

8.

P17/L3/A4

Hoa's Day

In the morning, Hoa gets up early . She usually goes jogging . After breakfast, she rides her bicycle to school . After school, she usually does her homework . Then she often plays badminton and sometimes cooks dinner . In the evening, she sometimes watches TV . She watches *English for Kids* once a week . She usually goes to bed early . She goes shopping twice a week .

9.

Kate's day

Kate is an Australian pupil . She lives far from the city . She doesn't go to school . She studies online . After breakfast, she helps her parents with their farm work . In the afternoon, she works with her teachers online . In the evening, she does her homework . Before bedtime, she emails it to her teachers . She meets her friends once a week and plays sports with them on Sunday . She often chats online with her friend Mai in Viet Nam .



*NOTE

- sth - something - cái gì đó
- sb - somebody - ai đó

1

- | | |
|----------------------|---------------------|
| • be up = get up | thức dậy |
| • early | sớm |
| • Me too. = So do I. | Tôi cũng vậy |
| • big | thịnh soạn, to, lớn |
| • have breakfast | ăn sáng |
| • before | trước khi |
| • after | sau khi |
| • talk with... | nói chuyện với... |
| • online | trực tuyến |
| • I can see that. | Tôi hiểu mà. |

2

- | | |
|--------------------|------------------|
| • after getting up | sau khi thức dậy |
| • after school | sau khi tan học |

3

- | | |
|-----------------|---------------------------|
| • look for | tìm kiếm |
| • some | một vài, một số, một chút |
| • information | thông tin |
| • kind(s) of... | loại... |

• for...	phục vụ cho/cho/dành cho...
• project(s)	dự án
• busy	bận rộn, náo nhiệt
4 → 7	
• also	cũng
• project(s)	dự án
• weekend	cuối tuần
• at/on the weekend	vào cuối tuần
• very	rất
• much	nhiều
8	
• go jogging	chạy bộ
• after breakfast	sau bữa sáng
• after school	sau khi tan học
• then	sau đó
• English for Kids	Tiếng Anh dành cho trẻ em
9	
• Australian	người Úc, thuộc về nước Úc
• pupil(s)	học sinh
• far from...	xa...
• help sb	giúp đỡ ai đó

• work with sb	làm việc với ai đó
• farm work	việc nông
• bedtime	giờ đi ngủ
• before bedtime	trước khi đi ngủ
• email sth to sb	gửi cái gì đó cho ai đó
• chat online	nói chuyện/tán gẫu trực tuyến
• meet	gặp, gặp gỡ
• play sports	chơi thể thao